

LỄ HỘI THỜ NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở CHÂU THỎ BẮC BỘ

Võ Thị Hoàng Lan*

Tóm tắt: Châu thổ Bắc Bộ là địa bàn của các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, thành phố Hà Nội và thành phố Hải Phòng. Ở đây, tục thờ nước có một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, tạo ra nhiều lễ hội cổ truyền gắn với tục thờ nước của người dân. Phát triển du lịch ở châu thổ Bắc Bộ không thể không chú ý đến các lễ hội thờ nước. Căn cứ vào yêu cầu, phát triển du lịch bên cạnh góp phần phát triển kinh tế-xã hội, còn phải làm rõ bản sắc văn hóa của vùng đất, bài viết phân tích:

- Sự vận động của tục thờ nước trong lịch sử khai phá châu thổ Bắc Bộ của người Việt (từ vai trò của nước trong nền nông nghiệp lúa nước đã dẫn tới sự thiêng hóa nước của người nông dân, đến chỗ nước trở thành biểu tượng cho sự giàu có nói chung khi thương mại phát triển...).

- Tìm hiểu việc duy trì ý nghĩa của biểu tượng nước trong cuộc sống đương đại thông qua lễ hội cổ truyền của người Việt.

Trên cơ sở ấy, trình bày đặc sắc của lễ hội thờ nước của cư dân châu thổ Bắc Bộ để giới thiệu với du khách trong phát triển du lịch vùng châu thổ Bắc Bộ hiện nay.

Từ khóa: Châu thổ Bắc Bộ, lễ hội thờ nước, bảo tồn di sản, du lịch văn hóa.

Đặt vấn đề

Châu thổ Bắc Bộ gồm các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, và hai thành phố Hà Nội, Hải Phòng. Đây là địa bàn tụ cư lâu đời của người Việt/Kinh với nền nông nghiệp lúa nước, nên tục thờ nước đã từng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của họ. Cũng từ tục thờ này mà nhiều lễ hội cổ truyền gắn với nước, hoặc cũng có thể gọi là các lễ hội thờ nước, đã ra đời. Nhưng hiện nay, khi sản xuất nông nghiệp của cư dân châu thổ đã có sự hỗ trợ và can thiệp của khoa học kỹ thuật, dẫn đến những thay đổi lớn trong cơ cấu mùa vụ, cây trồng và tập quán sử dụng nước..., thì lễ hội thờ nước chỉ còn là một di sản văn hóa đặc sắc minh chứng cho một giai đoạn lịch sử đã qua của người Việt. Do vậy, để có thể bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa này một cách hiệu quả, để di sản có

thể "sống" được trong một môi cảnh mới và góp phần vào quá trình tăng trưởng bền vững của địa phương, một trong các đề xuất được nhiều nghiên cứu đưa ra là cần khai thác các lễ hội cổ truyền (bao gồm cả lễ hội thờ nước) trong phát triển du lịch ở châu thổ Bắc Bộ. Tán thành với đề xuất này, chúng tôi cho rằng từ xa xưa sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng (như lễ hội...), và du lịch đã có một mối quan hệ mật thiết (những cuộc hành hương của các tín đồ cũng có thể được coi là những chuyến du lịch văn hóa tâm linh), nên việc khai thác các lễ hội thờ nước trong phát triển du lịch văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ cũng chính là một sự tiếp nối truyền thống cần thiết.

Theo Luật Du lịch (số 09/2017/QH14): "Du lịch văn hóa là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở khai thác giá trị văn hóa, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, tôn vinh giá trị văn hóa mới của nhân loại". Còn Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) thì giải thích rõ: "Du lịch văn hóa

* TS. Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.

bao gồm hoạt động của những người với động cơ chủ yếu là nghiên cứu, khám phá về văn hóa như các chương trình nghiên cứu, tìm hiểu về nghệ thuật biểu diễn, về các lễ hội và các sự kiện văn hóa khác nhau, thăm các di tích và đền đài, du lịch nghiên cứu thiên nhiên, văn hóa hoặc nghệ thuật dân gian và hành hương" (1). Như vậy, du lịch văn hóa không chỉ là sự khai thác các di sản văn hóa phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của ngành du lịch, cũng như để mang lại những lợi ích kinh tế nhất định cho chủ nhân của di sản, mà còn góp phần vào quá trình bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản đó, tôn vinh và quảng bá những giá trị ấy, đem lại một lý do cho sự tồn tại của quá khứ trong đời sống hiện tại. Với lễ hội thờ nước ở châu thổ sông Hồng, nếu chúng ta có những biện pháp khai thác hợp lý và hiệu quả di sản này phục vụ du lịch văn hóa, sẽ đạt được cả hai mục tiêu tưởng chừng như mâu thuẫn: phát triển kinh tế và bảo tồn di sản.

Châu thổ Bắc Bộ là vùng đất sừ hữu nguồn tài nguyên du lịch, nhất là tài nguyên du lịch văn hóa, phong phú và đa dạng. Tuy nhiên theo đánh giá của các nhà chuyên môn, trong thời gian qua sự phát triển du lịch ở đây chưa tương xứng với tiềm năng (do chất lượng sản phẩm du lịch chưa cao, còn đơn điệu, trùng lặp; sản phẩm mang đặc trưng vùng chưa có; nhiều tài nguyên chưa được khai thác có hiệu quả...). Nên để tăng thêm lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm du lịch văn hóa của châu thổ Bắc Bộ, để du khách có được nhiều sự lựa chọn hơn khi đến với vùng đất này, việc tiếp cận các lễ hội thờ nước ở châu thổ sông Hồng dưới góc độ là một nguồn tài nguyên du lịch văn hóa giàu tiềm năng, từ đó nghiên cứu để xây dựng thành một loại sản phẩm du lịch đặc thù cũng là vấn đề cần được đặt ra trong phát triển du lịch nói chung, du lịch văn hóa nói riêng, ở châu thổ Bắc Bộ.

Tuy nhiên, việc khai thác lễ hội cổ truyền trong phát triển du lịch ở nước ta đến nay đã

cho thấy, ngoài những tác động tích cực đến quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản, du lịch còn có những tác động tiêu cực đến lễ hội như nhiều nghiên cứu đã cảnh báo [sự tràn tục hóa lễ hội, thương mại hóa lễ hội, mê tín dị đoan, môi trường lễ hội bị ô nhiễm (cả môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường sinh thái nhân văn)...]. Để góp phần vào việc đưa lễ hội thờ nước ở châu thổ Bắc Bộ trở thành một sản phẩm du lịch đặc thù của vùng đất này, hạn chế được ở mức cao nhất những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến việc bảo tồn di sản, bài viết của chúng tôi sẽ tập trung làm rõ một số nội dung liên quan, như sau: trước hết bài viết sẽ trình bày về sự vận động của tục thờ nước trong lịch sử khai phá châu thổ Bắc Bộ của người Việt, từ đó giúp cho người đọc hiểu được nguồn gốc, ý nghĩa và bản chất của lễ hội thờ nước; tiếp theo chúng tôi sẽ phân tích việc duy trì ý nghĩa của biểu tượng nước trong cuộc sống đương đại thông qua các lễ hội cổ truyền, và những nét đặc sắc của những lễ hội này trong tư cách một sản phẩm du lịch đặc thù; cuối cùng bài viết sẽ nêu lên một số điểm cần lưu ý trong phát triển du lịch ở châu thổ Bắc Bộ với lễ hội thờ nước.

1. Sự vận động của tục thờ nước trong lịch sử khai phá châu thổ Bắc Bộ của người Việt

Châu thổ Bắc Bộ có diện tích khoảng 15.000-16.000km², là kết quả hàng triệu năm miệt mài bồi đắp phù sa của hai hệ thống sông Hồng (giữ vai trò chính) và sông Thái Bình. Về mặt địa lý tự nhiên, châu thổ Bắc Bộ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với một nguồn nhiệt ẩm phong phú, rất phù hợp cho sự phát triển của ngành nông nghiệp trồng trọt (nhiệt độ cao bảo đảm cho việc trồng cây được tiến hành quanh năm, lượng mưa do gió mùa mang tới hàng năm đủ cho cư dân ở đây trồng được từ 1 vụ cho đến hơn 1 vụ lúa mỗi năm). Địa hình châu thổ bị chia cắt thành nhiều ô trũng lớn nhỏ, thấp dần và trũng dần

về phía biển Đông, với một mạng lưới sông ngòi dày đặc. Đặc điểm môi trường sinh thái tự nhiên của châu thổ Bắc Bộ như vậy đã đặt ra cho người Việt những thuận lợi và muôn vàn thách thức trong quá trình làm chủ vùng đất này, với nền nông nghiệp lúa nước.

Các kết quả nghiên cứu về tự nhiên và xã hội của châu thổ sông Hồng đã cho chúng ta biết rằng, đây là một châu thổ được con người khai phá từ rất sớm, ngay từ khi quá trình phát triển tự nhiên của nó còn chưa hoàn tất. Do vậy, bên cạnh những điều kiện thuận lợi (như châu thổ lầy trũng tương đối bằng phẳng, khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng nhiệt và lượng mưa lớn..., là những yếu tố quan trọng để nghề trồng lúa nước phát triển), người Việt cũng gặp phải không ít khó khăn ở đây, cũng từ chính những yếu tố đất đai, nguồn nước, thời tiết, khí hậu... đó. Địa hình châu thổ bị chia cắt bởi sông ngòi, núi đồi... thành nhiều vùng với các ô trũng lớn nhỏ đã khiến cho việc tưới và tiêu nước không được chủ động, thời tiết luôn biến động thất thường nên thành quả lao động của con người luôn bị đe dọa “chiêm khô mùa thối”... Không những thế, hàng năm vùng đất này còn luôn có nguy cơ phải chịu đựng những trận lũ lụt có tính hủy diệt của sông Hồng vào mùa nước lên. Trong hoàn cảnh ấy, dựa trên trình độ kỹ thuật của mình, người Việt đã lựa chọn thể xứng với tự nhiên là lấy “hòa” làm trọng: hòa điệu với tự nhiên để tìm cách thích nghi tối đa và tối ưu với điều kiện tự nhiên, để có thể tận dụng được những thuận lợi của tự nhiên cũng như tự bảo vệ mình trước những bất lợi mà tự nhiên đem lại. Với tinh thần “hòa” để tồn tại như vậy, người Việt đã chấp nhận “sống chung” với cả lũ lụt và hạn hán ở châu thổ Bắc Bộ. Việc người nông dân luôn đề cao tính thì/thời vụ (nhất thì, nhì thực), cũng như việc họ “bằng lòng” với chỉ một vụ lúa (hoặc chiêm, hoặc mùa) trên những chân ruộng nhất định, phần lớn cũng bắt nguồn từ chỗ họ không/chưa có được sự chủ động trong việc

tưới và tiêu nước (tuy cũng có những chân ruộng hai vụ, nhưng thực chất phần lớn những chân ruộng này cũng phụ thuộc vào thời tiết cụ thể của từng năm để có thể làm được cả hai vụ hay chỉ một vụ - hoặc chiêm, hoặc mùa - mà thôi). Để khắc phục sự thiếu chủ động đó, người Việt ở châu thổ sông Hồng đã tìm ra được những biện pháp kỹ thuật nương theo tự nhiên, trong đó có việc nương theo nguồn nước. Cụ thể là họ tính toán rất kỹ thời điểm thực hiện các công việc như gieo hạt, cấy trồng, gặt hái... của từng vụ lúa để có thể “khớp” với những chu kỳ thời tiết (một cách tương đối). Trên cơ sở đó, qua kinh nghiệm được tích lũy theo kiểu “cha truyền con nối” người nông dân châu thổ đã tìm ra được một nông lịch cụ thể cho từng giống lúa tại mỗi chân ruộng nhất định. Nếu theo đúng nông lịch này thì việc tưới và tiêu nước đáp ứng nhu cầu sinh trưởng của cây lúa sẽ gần như được đảm bảo nhờ lượng nước trời cho (nước mưa), vào những năm “mưa thuận gió hòa”. Và việc lựa thể đất, thể nước để chỉ làm vụ chiêm hay vụ mùa (còn được chia ra vụ mùa sớm, chính vụ hoặc muộn), hay cả hai vụ trên từng chân ruộng nhất định, sẽ làm cho cư dân ở đây tận dụng được nguồn nước mưa, đồng thời cũng giảm nhẹ được phần nào những tác hại do lũ lụt và hạn hán gây ra: cây lúa mùa được trồng vào đầu mùa mưa trên những chân ruộng cao và sẽ cho thu hoạch (chín) vào đầu mùa khô, còn cây lúa chiêm lại được trồng vào đầu mùa khô ở những chân ruộng trũng và cho thu hoạch vào đầu mùa mưa. Thực tiễn những vùng đồng mùa và đồng chiêm nối tiếp nhau chạy từ thượng qua trung đến hạ châu thổ chính là kết quả của thể ứng xử hòa điệu với nguồn nước của người nông dân châu thổ Bắc Bộ. Thực tiễn ấy cũng được in dấu trong đời sống tâm linh của họ một cách rõ nét, với tục thờ nước.

Hiểu một cách ngắn gọn, tục thờ nước (hay tín ngưỡng thờ nước) là hoạt động nhằm thiêng hóa niềm tin và sự ngưỡng mộ của một

cộng đồng vào sức mạnh siêu nhiên của nước, được thể hiện bằng việc thờ phụng những thần linh và thực hiện những lễ thức/lễ hội có liên quan đến nước. Tức là, để có được một sự “đảm bảo” về nguồn nước, ngoài những biện pháp kỹ thuật, người Việt đã tìm được cho mình một chỗ dựa về mặt tâm linh từ việc thờ phụng những thần cấp thủy và trị thủy tương ứng với nhu cầu về nguồn nước ở từng khu vực địa lý cụ thể. Chúng ta thấy rằng những nơi đất cao - đồng mùa - ở phía bắc và tây bắc châu thổ, đa số đều thờ thần cấp thủy, gắn với việc cầu mưa, mà trong đó nổi lên là sự thờ phụng Thánh Gióng và Tứ Pháp, với lễ hội Gióng (xã Phù Đồng - huyện Gia Lâm - thành phố Hà Nội) và hội Dâu (xã Thanh Khương - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh) - những lễ hội cầu mưa và cầu mùa của người Việt cổ - đều được tổ chức vào đầu tháng 4 lịch trăng, thời điểm bắt đầu bước vào vụ lúa mùa của người Việt ở châu thổ sông Hồng. Ngược lại, ở những nơi đất trũng - đồng chiêm - ở phía tây nam và phía nam châu thổ, thường là địa bàn của các thần trị thủy, cụ thể là các thần tiêu nước chống lầy úng mà tiêu biểu là Linh Lang đại vương, đi cùng với ngài là những lạch nước hay những con sông nhỏ để tiêu nước. Từ Hà Nội thần rấn Linh Lang đã “bò” xuống phía hạ châu thổ theo bước chân khai phá khu vực này của người Việt, và càng đến những vùng đất lầy trũng thì số lượng di tích thờ ngài càng đậm đặc. Còn những vùng đất ven sông luôn bị đe dọa bởi lũ lụt thì sẽ được đặt dưới sự che chở của những con đê, và cả những thần linh có khả năng “hộ đê chống lụt” như Bạch Hạc Tam Giang, Tản Viên Sơn Thánh, đức thánh Chèm, Uy Linh Lang... với lễ thức đặc trưng ở không gian này là đua thuyền cầu lui nước. Như vậy có thể thấy, tục thờ nước của người Việt ở châu thổ sông Hồng đã phản ánh kết quả của quá trình nhận thức và ứng xử linh hoạt, mềm dẻo của người nông dân trồng lúa nước với điều kiện môi trường tự nhiên ở từng vị địa hình cụ thể, trên

cơ sở đó dần định hình một tập quán sử dụng nước trong sản xuất và sinh hoạt phù hợp với môi trường sinh thái tự nhiên của vùng đất này. Về mặt bản chất, tục thờ nước chính là sự thể hiện khát vọng điều hòa được nguồn nước theo nhu cầu của cây trồng, mà chủ yếu là cây lúa, và con người, của tộc người Việt ở châu thổ Bắc Bộ.

Cùng với thời gian, số lượng các thần linh có liên quan đến nước trong thần điện của người Việt ở châu thổ sông Hồng ngày một gia tăng, có nhiều vị đã được bồi phủ nhiều lớp phù sa văn hóa qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau khiến cho diện mạo nguyên thủy khó nhận ra. Đồng thời, quyền năng của thần cũng được mở rộng hơn, không đơn giản chỉ là giúp dân chống hạn hay chống lụt, mà còn chống giặc ngoại xâm, hay dạy dân một nghề nghiệp nào đó... Bởi trong quá trình khai phá châu thổ sông Hồng, bên cạnh việc xây dựng thành công nền nông nghiệp lúa nước, người Việt còn phát triển một nền kinh tế đa dạng với các nghề chài lưới, thủ công nghiệp và thương mại... Nhưng sự ra đời và phát triển của các nghề này vẫn chưa vượt ra khỏi vòng ảnh hưởng của nền kinh tế tiểu nông mang tính tự cấp tự túc, nên có thể bước đầu nó vẫn chỉ là sự hỗ trợ cho nghề nông mà thôi. Nghề chài lưới tuy có thể xuất hiện trước nghề trồng lúa nhưng khi con người thuần dưỡng được cây lúa thì đối với người Việt, việc đánh bắt thủy sản (cua, cá, ốc, tôm, tép...) chỉ được thực hiện trong những lúc “nông nhàn”, hay khi đồng ruộng trong mùa ngập nước không thể cấy lúa được. Chỉ có những người nông dân “không một tấc đất cắm dùi” mới phải sinh sống bằng nghề chài lưới, có lẽ vì thế mà nghề này đã bị đẩy xuống hàng thứ yếu trong các hoạt động kiếm sống. Nên trong mắt của các nhà cầm quyền và cả xã hội, dân chài luôn bị coi là “vô loại” (họ không có chỗ trong thang bậc “tứ dân”). Mặc dù vậy, các hoạt động kinh tế ngoài nghề nông đã tạo những tiền đề quan trọng để người nông dân không

còn là chủ thể duy nhất trong sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của người Việt ở châu thổ sông Hồng nữa.

Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở châu thổ Bắc Bộ đã đóng một vai trò quan trọng để phát triển thương mại: nơi họp chợ thuận lợi nhất được người xưa lựa chọn chính là những bến sông (chợ búa/bến). Đầu tiên đó là nơi diễn ra sự trao đổi sản phẩm giữa người dân chài với người nông dân và thợ thủ công (sau một ngày lao động người dân chài mang cá tôm đánh bắt được lên để đổi lấy gạo và các nhu yếu phẩm khác), tiếp theo khi người tiểu thương cũng góp mặt ở đây thì yếu tố kinh tế thương mại đã được khẳng định, đó cũng là nơi neo đậu của các con thuyền chở hàng hay chở người... Sông nước vì thế đã trở thành môi trường làm ăn chính của những người đánh cá và thương nhân, tạo điều kiện cho sự xuất hiện những thần linh mới hay là sự thay đổi diện mạo và tính chất của những thần linh đã có, nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của tầng lớp này, như Mẫu Thoải, Hà Bá, Chử Đồng Tử, Tứ vị Thánh Nương... Lúc này, từ chỗ chỉ gắn với nghề nông trồng lúa, nước còn gắn với kinh tế thương mại. Trên cơ sở ấy, đã diễn ra một sự chuyển hóa và mở rộng về mặt ý nghĩa mang tính biểu tượng của nước: không chỉ mang lại sự sống, nước còn mang lại sự giàu có, thịnh vượng ("tiền của nhiều như nước" là mơ ước hầu như của tất cả mọi người, vào giai đoạn mà kinh tế thương mại đã chứng tỏ được vai trò quan trọng của mình trong xã hội).

Sự xuất hiện của tầng lớp dân chài và dân buôn sau này đã làm cho diện thần gắn với tục thờ nước của người Việt thay đổi, không chỉ là sự tăng thêm về số lượng thần linh mà còn mở rộng quyền năng để đáp ứng được ước vọng tâm linh của họ, cho thấy sự vận động của tục thờ nước trong quá trình khai phá châu thổ Bắc Bộ của người Việt: từ tín ngưỡng của người nông dân đến đức tin của cả những tầng lớp cư dân khác.

Có nguồn gốc và là một thành tố của tục thờ nước của người Việt, lễ hội thờ nước đã mang đầy đủ những ý nghĩa và bản chất của tục thờ này, như một sản phẩm đặc sắc của nền văn minh lúa nước ở châu thổ Bắc Bộ.

2. Lễ hội thờ nước - một sản phẩm du lịch đặc thù của châu thổ Bắc Bộ

2.1. Việc duy trì ý nghĩa của biểu tượng nước trong các lễ hội cổ truyền

Tục thờ nước đã từng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ trong quá khứ, nhưng từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thì môi trường sinh thái và hoàn cảnh lịch sử cho sự ra đời và tồn tại của tín ngưỡng dân gian này đã thay đổi hoàn toàn. Bởi đây là giai đoạn mà khoa học thủy lợi Việt Nam đã phát triển và đạt được những thành tựu đáng kể, việc trị thủy hệ thống sông Hồng và các dòng sông khác ở châu thổ đã thu được những kết quả nhất định, việc tưới và tiêu nước cho các cánh đồng lúa đã có một sự chủ động tương đối nhờ vào hệ thống các hồ chứa nước và các trạm bơm. Đến lúc này, tính thiêng của nước và những ý nghĩa mang tính biểu tượng của nó chỉ còn được duy trì trong những không gian và thời gian nhất định, như trong các lễ hội thờ nước – những sinh hoạt văn hóa cộng đồng được phục hồi mạnh mẽ chủ yếu từ sau năm 1986 đến nay. Trong bối cảnh này, có thể thấy những lễ thức gắn với nước vẫn tiếp tục được thực hiện (như lễ cấp thủy/rước nước, đua thuyền...) nhưng ngoài ý nghĩa ban đầu qua thời gian còn được "bổ sung" thêm ý nghĩa mới. Như hội đua thuyền từ chỗ mang ý nghĩa cầu nước đã mang thêm các ý nghĩa là biểu hiện cho tinh thần thượng võ, hay là môi trường đua tài của cư dân sông nước, là cơ hội để cư dân sông nước luyện tập nhằm nâng cao tay nghề của mình; lễ cấp thủy với mục đích đầu tiên là để cầu nước cho sản xuất nông nghiệp, sau này đã mang thêm các ý nghĩa thanh lọc, tẩy rửa (nước để làm lễ mộc dục,

nước để rửa vũ khí của thánh Gióng...). Có thể từ ý nghĩa ban đầu là cầu nước, lễ rước nước trong nhiều trường hợp còn là biểu hiện cho sự sùng bái nước, chứ không nhất thiết phải là sự thể hiện một thái độ cụ thể (cầu mưa hay cầu cho nước sông lên) của một cộng đồng người cụ thể (nơi tổ chức lễ hội) với nước. Tự trung lại, hành động “rước” sau khi đã thực hiện nhiều nghi lễ để thiêng hóa nước chứng tỏ ý thức sùng bái nước của người Việt, ý thức đã tồn tại suốt trường kỳ lịch sử và tiếp tục được duy trì cho đến tận ngày hôm nay.

Nhìn từ hiện tại, việc duy trì tính thiêng của nước còn là một cơ sở quan trọng bảo đảm cho sự tồn tại của các lễ hội thờ nước trong cuộc sống đương thời. Bởi chủ thể di sản phục hồi và tái sáng tạo các sinh hoạt tín ngưỡng gắn với nước, trước hết nhằm thỏa mãn các nhu cầu của mình mà trong đó, theo quan sát của chúng tôi, nhu cầu cân bằng đời sống tâm linh đã được đặt lên hàng đầu. Tiếp theo là các nhu cầu khác, như tăng cường sự cố kết cộng đồng; sáng tạo và hưởng thụ văn hóa; khám phá lại lịch sử của cộng đồng, khẳng định lại những mối liên hệ với quá khứ để hiểu rõ mình là ai; thể hiện bản sắc cộng đồng.... Như vậy lễ hội thờ nước, xuất phát từ nhu cầu tự thân của chủ thể, vẫn giữ được một vị trí trong đời sống tâm linh đương đại, nên cơ hội để nó được bảo vệ và tiếp tục trao truyền là rất lớn. Và cơ hội này sẽ được nâng lên nếu khai thác thành công lễ hội thờ nước trong phát triển du lịch, mang lại những lợi ích kinh tế góp phần vào sự tăng trưởng bền vững của địa phương. Khi ấy chắc chắn sẽ huy động được sự tham gia tích cực và tự giác của mọi thành viên cộng đồng vào việc phục hồi, gìn giữ và quảng bá các giá trị của lễ hội. Đây chính là những tác động tích cực của du lịch vào quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể nói chung, lễ hội thờ nước nói riêng, ở châu thổ Bắc Bộ.

2.2. Nét đặc sắc của lễ hội thờ nước trong phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của châu thổ Bắc Bộ

“Sản phẩm du lịch đặc thù là những sản phẩm có được yếu tố hấp dẫn, độc đáo/duy nhất, nguyên bản và đại diện về tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) cho một lãnh thổ/điểm đến du lịch; với những dịch vụ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu/mong đợi của du khách mà còn tạo được ấn tượng bởi tính độc đáo và sáng tạo” (2). Căn cứ vào khái niệm này, chúng tôi sẽ phân tích những nét đặc sắc của lễ hội thờ nước trong tư cách một sản phẩm du lịch đặc thù vùng châu thổ Bắc Bộ.

Trước hết phải khẳng định, lễ hội thờ nước là một sản phẩm văn hóa đặc thù của tộc người Việt trong môi trường sinh thái châu thổ Bắc Bộ. Do vậy, đây cũng là nơi để cư dân châu thổ sáng tạo, lưu giữ và bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống mang đậm sắc thái tộc người, vì đó là sự biểu hiện những cảm thụ của chính người nông dân Việt trồng lúa nước ở một khu vực địa lý cụ thể, về môi trường cảnh quan xung quanh họ, cũng như việc họ đã thích nghi với môi trường ấy như thế nào. Với đặc điểm này, có thể nói lễ hội thờ nước xứng đáng là một đại diện tiêu biểu về tài nguyên du lịch của nền văn minh lúa nước ở châu thổ Bắc Bộ.

Trong các lễ hội thờ nước, nhiều hình thức văn hóa nghệ thuật dân gian (âm nhạc, diễn xướng, mỹ thuật...), được người dân sáng tạo trong trạng thái thăng hoa - xuất thần của cảm xúc nhằm thỏa mãn được cả nhu cầu tâm linh và nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật. Thông qua đó họ đã biểu tượng hóa “lời cầu xin” của mình, và có thể bằng cách này đáng thiêng liêng sẽ “hiệu” được nhanh hơn những ước vọng của con người? Hiệu quả của cách “dâng lễ” này đến đâu ngày nay chúng ta không có khả năng và điều kiện kiểm chứng, nhưng có một điều không thể phủ nhận về giá trị của những lễ hội này, đó chính là nó đã làm đa

dạng hóa sinh hoạt lễ hội truyền thống nói chung của người Việt ở châu thổ sông Hồng, đồng thời nó còn góp phần vào việc khu biệt lễ hội nước của người Việt ở đây với những lễ hội cùng loại của các tộc người ở Đông Nam Á, cùng nằm trong khu vực được E.P.Maspéro định danh là khu vực *hội nước*.

Tính đa dạng (về mặt ý nghĩa và hình thức thể hiện của các lễ thức liên quan) của các lễ hội thờ nước đã làm cho di sản văn hóa này có đầy đủ các đặc điểm của một sản phẩm du lịch đặc thù (như yếu tố hấp dẫn, độc đáo, duy nhất...). Tuy cùng là lễ hội thờ nước nhưng do nhu cầu về nguồn nước của các cộng đồng dân cư không giống nhau, nên căn cứ vào mục đích tâm linh của việc mở hội mà có thể chia lễ hội thờ nước thành 3 loại: lễ hội cầu nước, lễ hội cầu tạnh/cầu tình và lễ hội trị thủy. Và trong mỗi loại tính đa dạng ấy vẫn tiếp tục được duy trì nhờ vào các lễ thức biểu tượng của từng lễ hội. Cụ thể là, cùng thuộc nhóm lễ hội cầu nước (trước tiên là cầu nước mưa cho sản xuất nông nghiệp, rồi sau đó là cầu nước sông lên để thuyền bè qua lại được dễ dàng), nhưng ở hội đền Dầm, đền Lộ (cùng ở huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội), đền Dày (huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội)... thì có lễ cấp thủy trên sông Hồng; hội đền Phù Đồng, đền Bà Tấm (đều thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội), hội làng Lệ Mật (quận Long Biên, thành phố Hà Nội), hội làng Bình Đà (huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội)... lại thực hiện lễ cấp thủy tại các giếng thiêng của làng; lễ hội chùa Dâu (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) thì có trò cướp nước... Làng Đồng Kỵ (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), làng Bối Khê (huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội), làng Miếng Hạ (huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội) đều có hội pháo cầu mưa, nhưng mỗi nơi lại có một cách biểu đạt khác nhau (từ hình dáng quả pháo cho đến cách thức tiến hành lễ thức) để “diễn tả” mong ước này. Dân gian một số địa phương còn cho rằng “cướp buôi cầu mưa, cướp dừa cầu nước” nên hội làng Lệ Chi (huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) thì diễn ra trò “cướp

dừa cầu may”, còn trai làng Thạch Trục (huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) lại chia làm hai phe lao vào cướp buôi... Với mục đích để cầu tạnh người ta đã mở hội thả diều (làng Bá Giang, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội; làng Lộng Khê, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình...), hay thả chim bồ câu (làng Dăm và làng Chèm, đều thuộc quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội...). Nhưng chắc chắn cách thực hiện những nghi thức thả diều (hay chim bồ câu) cùng với những cấm kỵ liên quan, sẽ không giống nhau trong các lễ hội này. Trong nhóm lễ hội trị thủy dân gian đã sáng tạo và thực hiện nhiều lễ thức đặc sắc nhằm biểu đạt những mong ước của cộng đồng và lời cầu xin đối với đấng thiêng liêng, đem lại sự phong phú cho sinh hoạt này. Tiêu biểu cho những lễ hội thuộc nhóm này có thể kể đến lễ hội đình Nhật Tân (quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội) với lễ “phóng noãn”; lễ hội đình Trường Lâm (quận Long Biên, thành phố Hà Nội) với trò “rắn lột”; lễ hội thôn Ngọc Trì (quận Long Biên, thành phố Hà Nội) với trò “kéo co ngòi”; lễ hội chạy ngựa tre (tàu mã) ở thôn Yên Trạch (huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam); lễ hội thôn Tương Loát (huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định) với trò đi tìm “quái thạch”.... Có thể thấy sự đa dạng của các lễ hội thờ nước đã làm cho mỗi lễ hội đều có tính độc đáo/duy nhất của mình, làm nên nét hấp dẫn và bản sắc cho một sinh hoạt văn hóa cổ truyền vốn rất phổ biến trong nhiều tộc người khác nhau, ở Việt Nam cũng như trên thế giới.

Với những nét đặc sắc như đã trình bày, chúng tôi cho rằng lễ hội thờ nước đã hội tụ được các điều kiện để trở thành một sản phẩm du lịch đặc thù của châu thổ Bắc Bộ.

3. Một số vấn đề cần lưu ý trong phát triển du lịch ở châu thổ Bắc Bộ với lễ hội thờ nước

Từ thực tiễn khai thác lễ hội cổ truyền cho phát triển du lịch ở Việt Nam thời gian qua, đã có nhiều nghiên cứu đánh giá các tác động nhiều chiều của du lịch tới việc bảo tồn và

phát huy giá trị của di sản văn hóa này. Trên cơ sở đó, nhiều giải pháp (từ vĩ mô cho tới vi mô) đã được đề xuất cho tất cả các bên liên quan (ngành du lịch, ngành văn hóa, địa phương có lễ hội...), để lễ hội cổ truyền có thể tiếp tục "sống" trong xã hội đương đại một cách thực chất và bền vững. Ở đây, để góp bàn thêm chúng tôi chỉ xin nêu một số lưu ý trong khai thác lễ hội thờ nước ở châu thổ Bắc Bộ phục vụ phát triển du lịch, với hai đối tượng sẽ có tác động trực tiếp nhất đến di sản, đó là chủ thể lễ hội và du khách.

Trước hết là chủ thể lễ hội, những người nông dân chân lấm tay bùn đã sáng tạo và lưu truyền những giá trị văn hóa ấy qua nhiều trăm năm lịch sử. Trong tư cách là những người sáng tạo, thực hành, quản lý và bảo vệ di sản, nên việc ứng xử với di sản như thế nào trước hết phải xuất phát từ quyền và nhu cầu tự thân của chủ thể (mỗi cộng đồng có nhu cầu và nguồn lực để duy trì được lễ hội đó hay không? họ cũng có muốn di sản của mình trở thành sản phẩm du lịch hay không? nếu muốn, họ có lòng được hết những cái "được" và "mất" trong quá trình du lịch hóa lễ hội?...). Tuy nhiên, để quyền tự quyết của cộng đồng thực sự mang lại hiệu quả trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản lại rất cần có sự tham gia của các nhà nghiên cứu văn hóa. Bởi những lễ hội thờ nước đang hiện diện trong sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhiều cộng đồng cư dân đều được phục hồi lại từ sau năm 1986, nhưng phần lớn đều theo hướng tự phát của người dân chứ không theo định hướng từ góc độ quản lý hay nghiên cứu văn hóa. Trong khi đó, quá trình sáng tạo và lưu truyền văn hóa dân tộc tại Việt Nam đã có một giai đoạn bị "đứt gãy" khá mạnh (1945-1986), tác động đến sự tồn vong của di sản này một cách mạnh mẽ (hơn 40 năm không được mở hội đã khiến cho những kỹ năng, tri thức... liên quan đến việc thực hành và trao truyền chỉ còn tồn tại trong trí nhớ của ít bậc cao niên trong cộng đồng, hoặc được ghi chép lại trong thư tịch

cổ). Do vậy, mặc dù các lễ hội thờ nước đều được chính cộng đồng chủ thể phục hồi theo nguyện vọng của mình và vẫn được thực hành hàng năm, nhưng họ lại không còn nắm được những hiểu biết cần thiết về di sản nên rất dễ có những tác động không tốt tới di sản (như làm tổn hại đến tính đa dạng, làm sai lệch về mặt ý nghĩa của các lễ thức...). Thực tiễn này đòi hỏi sự tham gia của các nhà chuyên môn vào việc phục hồi lễ hội thờ nước, dựa trên những nghiên cứu khoa học, khách quan về di sản và phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội, cũng như những nhu cầu tâm linh chính đáng của cộng đồng cư dân sở hữu di sản đó. Trong quá trình phục hồi, cần chú ý đến việc bổ sung những tri thức cần thiết về lịch sử, nguồn gốc, giá trị, ý nghĩa (nhất là kết quả giải mã những biểu tượng văn hóa liên quan đến nước của người xưa)... của lễ hội cho cộng đồng, để họ có thể làm chủ thực sự di sản của cha ông mình bằng sự thấu hiểu và đồng cảm. Cần nhớ rằng cộng đồng sở hữu di sản cũng chính là một lực lượng phát triển du lịch lễ hội, nếu họ lan tỏa được sự thấu hiểu và đồng cảm ấy tới du khách (qua việc tổ chức lễ hội, thực hành các lễ thức, duy trì các phong tục tập quán có liên quan...), họ sẽ cung cấp cho du khách những trải nghiệm riêng có của lễ hội làng mình, làm cho du khách cảm nhận được những nét khác biệt của một lễ hội cụ thể với những lễ hội cùng loại. Điều này sẽ thuyết phục hơn bất cứ bản thuyết minh được chuẩn bị công phu nào từ các hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp, do vậy mà sức thu hút du khách từ lễ hội đó sẽ tăng lên.

Cũng từ sự hiểu biết đầy đủ về lễ hội của cộng đồng mình, người dân mới có thể "tinh táo" trước những yêu cầu của du khách, không vì mục đích kinh tế mà sẵn sàng chiều theo bất kỳ đòi hỏi nào của du khách, nhất là những đòi hỏi mang tính áp đặt chủ quan và can thiệp vào thực hành truyền thống của địa phương. Có như vậy mới bảo vệ được những giá trị của di sản trước các nguy cơ bị xâm

hại, để truyền thống tiếp tục được sáng tạo mà không làm biến dạng, sai lệch về mặt ý nghĩa, chức năng chính của di sản, giữ được những nét đặc sắc và tiêu biểu của di sản. Đây vừa là yêu cầu của việc bảo tồn di sản, lại cũng là yêu cầu của sự phát triển bền vững du lịch, bởi nếu không giữ được những nét đặc sắc và tiêu biểu thì sản phẩm du lịch lễ hội thờ nước sẽ đánh mất giá trị, và từ đó là sức thu hút của mình.

Với du khách, chúng tôi cho rằng đối tượng này cũng cần phải được trang bị những tri thức và kỹ năng cần thiết về những lễ hội thờ nước mà họ sẽ tham dự. Đây cũng là một mục đích cơ bản của du khách khi họ lựa chọn hình thức du lịch văn hóa, nên để thỏa mãn được nhu cầu này của du khách, ngoài phần thuyết minh của hướng dẫn viên, hay những chia sẻ, giải thích của chủ thể lễ hội trong quá trình tương tác với du khách; trong cơ cấu của sản phẩm du lịch văn hóa nhất thiết phải có tài liệu giới thiệu về lễ hội (có thể là sách, tờ rơi, và có thể cả băng, đĩa hình...). Những sản phẩm hỗ trợ này phải do các nhà chuyên môn về di sản văn hóa thực hiện thì mới có thể truyền tải được những giá trị và ý nghĩa của lễ hội đến với du khách, cung cấp được cho họ những thông tin cần thiết và chân thực, để họ có được những ứng xử phù hợp khi tiếp cận di sản. Do vậy, không chỉ dừng lại ở việc cung cấp những hiểu biết mang tính chung chung như không gian, thời gian của lễ hội; sự tích về nhân vật phụng thờ và lễ hội; diễn trình lễ hội..., còn cần phải giúp du khách hiểu được ý nghĩa của các biểu tượng liên quan đến lễ hội, ý nghĩa của từng lễ thức cụ thể, từ đó họ mới đánh giá đúng giá trị của mỗi lễ hội. Ví dụ như do mục đích mở hội khác nhau nên có thể là cùng một lễ thức/trò diễn (đua thuyền hoặc thi bơi chải) nhưng lại không mang cùng một hàm nghĩa ở các lễ hội khác nhau: cùng là đua thuyền nhưng có nơi là cầu được nước, có nơi lại là cầu lui nước.... Nhận ra được nét khác biệt cũng như tính độc đáo của từng lễ hội sẽ đem lại cho du khách về một trải

nh nghiệm độc nhất vô nhị không thể có được ở lễ hội khác, nhờ vậy mà tính hấp dẫn của mỗi lễ hội sẽ được tăng lên.

Đồng thời, khi du khách đã có được một sự hiểu biết nhất định về lễ hội mà họ tham dự, họ sẽ có thái độ tôn trọng những biểu đạt văn hóa của cộng đồng chủ thể, cho dù có thể có những biểu đạt xa lạ với quan niệm sống và môi trường giáo dục mà họ được thụ hưởng. Sự hiểu biết này sẽ hạn chế được những tác động tiêu cực đến di sản văn hóa và môi trường văn hóa du lịch, như không gian thiêng của lễ hội bị xâm phạm, việc thực hành các nghi lễ bị giải thiêng... Hay tệ hơn là có thể xảy ra xung đột giữa chủ thể di sản và du khách, do tâm thế đến với lễ hội của hai đối tượng này là khác nhau: tâm thế của cộng đồng mở hội luôn là tôn thờ, cung kính, trang nghiêm; còn tâm thế của phần lớn du khách lại là tò mò, hiếu kỳ... Nên nếu du khách không có đủ hiểu biết để ứng xử đúng mực trong những trường hợp đó thì chắc chắn cả hai bên đều sẽ không đạt được mục đích của mình.

Tạm kết

Là một sản phẩm tiêu biểu của nền văn minh lúa nước ở châu thổ sông Hồng, lễ hội thờ nước đã hội tụ trong nó nhiều yếu tố để có thể trở thành một sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù của vùng đất này. Xu hướng kết nối giữa di sản văn hóa và du lịch trong thời gian qua ở Việt Nam đã mang lại những kết quả nhất định trong cả bảo tồn di sản và phát triển kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, cũng như mọi di sản văn hóa phi vật thể khác, lễ hội thờ nước lại là một nguồn tài nguyên du lịch dễ bị tổn thương và không có khả năng tái tạo. Do vậy, để bảo tồn được di sản văn hóa, cũng chính là đảm bảo cho sự phát triển bền vững của du lịch văn hóa, rất cần một sự tiếp cận tài nguyên du lịch với thái độ *hiểu biết* (về di sản) và *tôn trọng* (quyền văn hóa của chủ thể di sản) của tất cả các bên tham gia/liên quan. Để đạt được thể ứng xử này, chúng tôi cho rằng trong

quá trình thiết kế, xây dựng một sản phẩm du lịch văn hóa, công việc nghiên cứu về khách thể du lịch (là các di sản văn hóa) cần phải được quan tâm trước tiên, làm tiền đề cho các hoạt động tiếp theo. Với mục đích đó, bài viết của chúng tôi đã bước đầu cung cấp những hiểu biết cơ bản về lễ hội thờ nước, nhằm góp phần vào việc xây dựng một sản phẩm du lịch đặc thù của châu thổ Bắc Bộ./.

V.T.H.L

1. Vũ Thế Bình (2007), "Một số vấn đề về du lịch văn hóa ở Việt Nam", Tạp chí *Di sản văn hóa*, số 3 (20), tr. 19.

2. Phạm Trung Lương (2007), "Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù nâng cao sức cạnh tranh của Du lịch Việt Nam", Tạp chí *Du lịch điện tử*, ngày 10-8.

Tài liệu tham khảo khác

- Bùi Huy Đáp (1985), *Văn minh lúa nước và nghề trồng lúa Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

- Pierre Gourou (1936), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (2003), Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng

Oanh. Hiệu đính Đào Thế Tuấn, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam - Viện Viễn Đông bác cổ Pháp - Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đinh Gia Khánh, Lê Hữu Tầng (đồng chủ biên) (1993): *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

- E.P.Maspéro (1964), *Nghiên cứu về những lễ tiết nông nghiệp của người Cao miên* (Phản kết luận), bản dịch tiếng Việt của ban Đông Nam Á (bản đánh máy).

- Nhiều tác giả (2000), *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

- Lê Bá Thảo (1997), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

- Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam (2012), *Bảo tồn và phát huy lễ hội cổ truyền trong xã hội Việt Nam đương đại (trường hợp hội Gióng)*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

- Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

- Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường Con người và Văn hóa*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.

Võ Thị Hoàng Lan: *Festivals dedicated to the cult of water and the development of tourism in the red river delta*

The Red River Delta of Vietnam consists of 7 provinces and 2 municipals, including: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nội and Hải Phòng. Here, the cult of water plays a significant role in the spiritual life of the residents, facilitating a countless number of traditional festivals. It is vital, therefore, to pay attention to these festivals as they are very important to the development of tourism in this region. In recognizing that tourism development is required to not only contribute to the socio-economic prosperity but also to the effective representation of the region's cultural identity, this paper will:

- Analyze the movement of the cult of water during the historical process where the Việt discovered and exploited the Red River Delta (from the role of water in wet rice agriculture, which led to the sacralization of water, to the symbolization of water to represent prosperity during the time where trading activities enjoyed their flourish)

- Examine traditional festivals of the Việt as vehicle to preserve the symbolic meanings of water in their contemporary life.

- Indicate what constitutes the uniqueness of festivals associated with the cult of water in the Red River Delta in order to more effectively introduce this form of cultural heritage to tourists with a hope to improve tourism industry in the region.

Key words: Northern Delta, cult of water, heritage preservation, cultural tourism.